

Số: 01 /2016/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 14 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung danh mục, giá các loại ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy điện
để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

SỐ TỰ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN	
Số:	ĐẾN
Ngày: <u>23/02/2016</u>	
Chuyển:	

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp Luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số ~~45~~ 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung danh mục, giá các loại ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy điện để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên (chi tiết như Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, các đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này và theo dõi tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai tổ chức thực hiện theo định kỳ và đột xuất.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn việc kê khai và tổ chức thu, nộp lệ phí trước bạ theo đúng các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân

dân tỉnh Điện Biên. Kịp thời phát hiện các tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ của địa phương hoặc giá quy định trong bảng giá chưa phù hợp với quy định đề xuất với Sở Tài chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên quy định giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Điện Biên phủ, Đài PTTH tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, TM. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn

PHIẾU HẸM BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ
(Kèm theo Quyết định số 120/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Điện Biên)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH TRƯỚC BẠ (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
A	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU TOYOTA			
I	XE CON 4-5 CHỖ			
1	TOYOTA	LEXUS LX 570 - 2015 URJ201L-GNZGKV 8 chỗ, số tự động 8 cấp, 5.7	Nhập khẩu	5.720
2	TOYOTA	LEXUS RX350 AWD (GGL15L-ATGKW) 5 chỗ, số tự động 6 cấp, 3.5	Nhập khẩu	2.835
3	TOYOTA	LEXUS RX350 AWD (GGL25L-ATGKW) 5 chỗ, số tự động 6 cấp, 2.0, SX 2015-2016	Nhập khẩu	3.060
4	TOYOTA	LEXUS ES350 (GSV60L-BETGKV) 5 chỗ, số tự động 6 cấp, 3.5, SX 2015-2016	Nhập khẩu	2.780
5	TOYOTA	LEXUS ES250 (ASV60L-BETGKV) 5 chỗ, số tự động 6 cấp, 2.5, SX 2015-2016	Nhập khẩu	2.280
6	TOYOTA	LEXUS NX 200t AGZ15L-AWTLTW 5 chỗ, số tự động 6 cấp, dung tích 2.0, SX 2015-2016	Nhập khẩu	2.577
7	TOYOTA	LEXUS LS460L (USF41L-AEZGHW) 5 chỗ, số tự động 8 cấp, 4.6, SX 2015-2016	Nhập khẩu	5.968
8	TOYOTA	LEXUS GS350 (GRL10L-BEZQH) 5 chỗ, số tự động 8 cấp, 3.5	Nhập khẩu	3.537
9	TOYOTA	LEXUS GS350 (GRL12L-BEZQH) 5 chỗ, số tự động 8 cấp, 3.5, SX 2015-2016	Nhập khẩu	3.815
10	TOYOTA	LEXUS LX570 (URJ201L-GNTGKV) 8 chỗ, số tự động 6 cấp, 3.5,	Nhập khẩu	5.173
11	TOYOTA	LEXUS GX460L (URJ150L-GKTZKV) 7 chỗ, số tự động 6 cấp, 4.6, SX 2015-2016	Nhập khẩu	4.040
12	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU, 5 chỗ số tự động 6 cấp, 2.5, điều hòa tự động 3 vùng	Công ty TOYOTA VN	1.414
13	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU, 5 chỗ số tự động 6 cấp, 2.5, điều hòa tự động 2 vùng	Công ty TOYOTA VN	1.263
14	TOYOTA	CAMRY E ASV51L-JETNHU, 5 chỗ số tự động 6 cấp, 2.0	Công ty TOYOTA VN	1.122
15	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETEKU 5 chỗ, số tự động 6 cấp,	Công ty TOYOTA VN	1.122
16	TOYOTA	CAMRY 2.0V ZRE173L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp,	Công ty TOYOTA VN	992
17	TOYOTA	CAMRY 1.8G ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp,	Công ty TOYOTA VN	848
18	TOYOTA	CAMRY 1.8G ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tay 6 cấp,	Công ty TOYOTA VN	795
19	TOYOTA	COROLLA, 2.0V CVT, ZRE173L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp	Trong nước	992
20	TOYOTA	COROLLA, 1.8G MT, ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tay 6 cấp	Trong nước	795
21	TOYOTA	COROLLA, 1.8G CVT, ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp	Trong nước	848
22	TOYOTA	COROLLA, 2.0CVT, ZRE173L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp	Trong nước	944
23	TOYOTA	COROLLA, 1.8MT, ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động 6 cấp	Trong nước	757
24	TOYOTA	COROLLA, 1.8CVT, ZRE172L-GEXVKH 5 chỗ, số tự động vô cấp	Trong nước	807
25	TOYOTA	VIOS J Limo NCP151L- BEMDKU 1.3 (5 chỗ), số tay 5 cấp (bán lẻ 1 xe)	Trong nước	561
26	TOYOTA	VIOS J NCP151L BEMDKU limo (bán theo lô) 5 chỗ, số tay 5 cấp, từ 5-49 xe	Trong nước	554,24
27	TOYOTA	VIOS J NCP151L BEMDKU limo (bán theo lô) 5 chỗ, số tay 5 cấp, từ 50-199 xe	Trong nước	547,47
28	TOYOTA	VIOS J NCP151L BEMDKU limo (bán theo lô) 5 chỗ, số tay 5 cấp, từ 200-500 xe trở lên	Trong nước	540,71
29	TOYOTA	VIOS G NCP150L BEPGKU 1.5 (5 chỗ) số tự động 4 cấp	Trong nước	649
30	TOYOTA	VIOS E NCP150L BEMRKU 1.5 (5 chỗ) số tay 5 cấp	Trong nước	595
31	TOYOTA	VIOS J NCP151L BEMDKU 1.3 (5 chỗ) số tay 5 cấp	Trong nước	570

32	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L- BEMDKU 1.3 (5 chỗ) số tay 5 cấp	Trong nước	561
33	TOYOTA	86 Coupe 2 cửa, 4 chỗ, AT 2.0, số tự động 6 cấp, SX năm 2014/2015	Nhập khẩu	1.636
34	TOYOTA	Yaris G 5 cửa, 5 chỗ, số tự động 4 cấp, 1.3, SX 2015, 2016	Trong nước	693
35	TOYOTA	Yaris E 5 cửa, 5 chỗ, số tự động 4 cấp, 1.3, SX 2015, 2016	Trong nước	638

II XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)

1	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU (bán lẻ) 8 chỗ, số tay 5 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	727
2	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU (bán theo lô) 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 5-19 xe	Công ty TOYOTA VN	716
3	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 20-49 xe	Công ty TOYOTA VN	711
4	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 50-99 xe	Công ty TOYOTA VN	707
5	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 100-199 xe	Công ty TOYOTA VN	702
6	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 200-499 xe	Công ty TOYOTA VN	698
7	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU 8 chỗ, số tay 5 cấp, từ 500 xe trở lên	Công ty TOYOTA VN	693
8	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPDKU 7 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	833
9	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKPDKU 8 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	767
10	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKPDKU 8 chỗ, số tự động 5 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	728
11	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKPDKU 8 chỗ, số tự động 5 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	699
12	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU 7 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	867
13	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU 8 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	798
14	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU 8 chỗ, số tự động 5 cấp, máy xăng 2.0	Công ty TOYOTA VN	758
15	TOYOTA	FORTUNER G 7 CHỖ KUN60L-NKMSHU 2.5	Công ty TOYOTA VN	947
16	TOYOTA	FORTUNER V 7 CHỖ TGN61L-NKPSKU 2.7 số tự động 4 cấp, động cơ xăng, 4x2	Công ty TOYOTA VN	1.008
17	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU 2.7, 7 Chỗ, số tự động 4 cấp, 4x2	Công ty TOYOTA VN	1.082
18	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU 2.7, 7 Chỗ, số tự động 4 cấp, 4x4	Công ty TOYOTA VN	1.195
19	TOYOTA	LAND CRUISER VX Động cơ xăng 4x4, 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, dung tích 4.608 cc	Nhập khẩu	2.607
20	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L Động cơ xăng 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, dung tích 2,7cc	Nhập khẩu	2.065
21	TOYOTA	LAND CRUISER TRJ150L-GKTEK Động cơ xăng 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, dung tích 2.694 cc	Nhập khẩu	2.192

III XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-16 CHỖ

1	TOYOTA	HIACE Diesel; dung tích 2.5 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2014/2015	Nhập khẩu	1.203
2	TOYOTA	HIACE Gasoline; dung tích 2.7 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2014/2015	Nhập khẩu	1.116
3	TOYOTA	HIACE; dung tích 2.5 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2015	Nhập khẩu	1.251
4	TOYOTA	HIACE; dung tích 2.7 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2015	Nhập khẩu	1.161
5	TOYOTA	HIACE; KDH222L-LEMDY; dung tích 2.5 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2015-2016	Nhập khẩu	1.262
6	TOYOTA	HIACE; TRH223L-LEMDK; dung tích 2.7 - 16 chỗ, số tay 5 cấp, SX 2015-2016	Nhập khẩu	1.172

IV XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG

1	TOYOTA	HILUX G KUN126L-DTAHYU Pickup (4x4), số tự động 5 cấp 3.0, (5 chỗ), (515kg) SX 2015	Nhập khẩu	877
2	TOYOTA	HILUX G KUN126L-DTFMYU Pickup (4x4), số tự động 6 cấp 3.0, (5 chỗ), (515kg) SX 2015	Nhập khẩu	809
3	TOYOTA	HILUX E Pickup cabin kép (4x2), 5 chỗ, số tay 6 cấp, động cơ Diesel 2.5, (515kg) SX 2015	Nhập khẩu	693

B CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI

I XE CON 4-5 CHỖ

1	MITSUBISHI	MIRAGE 1.2 số tự động; SX 2014	Nhập khẩu	510
2	MITSUBISHI	MIRAGE 1.2 số tự động; SX 2015-2016	Nhập khẩu	514
3	MITSUBISHI	MIRAGE 1.2 số sàn; SX 2015-2016	Nhập khẩu	446,5
4	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS 5 chỗ; 2.0; SX 2014	Nhập khẩu	968
5	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS 5 chỗ; 2.0; SX 2015-2016	Nhập khẩu	977,8

6	mitsubishi	OUTLANDER SPORT GLX	5 chỗ; 2.0; SX 2014	Nhập khẩu	870
7	mitsubishi	OUTLANDER SPORT GLX	5 chỗ; 2.0; SX 2015-2016	Nhập khẩu	877,4
8	mitsubishi	ATTRAGE CVT	số tự động; 1.2; SX 2015-2016	Nhập khẩu	550,5
9	mitsubishi	ATTRAGE MT	số sàn; 1.2; SX 2015-2016	Nhập khẩu	506,5
10	mitsubishi	ATTRAGE MT Std	số sàn; 1.2; SX 2014	Nhập khẩu	468
11	mitsubishi	ATTRAGE MT Std	số sàn; 1.2; SX 2015-2016	Nhập khẩu	475,5
12	mitsubishi	TRITON GLS.AT	2.5, 555-640kg, SX 2014-2015	Nhập khẩu	690,03
13	mitsubishi	TRITON GLS	2.5, 555-650kg, SX 2014-2015	Nhập khẩu	662,64
14	mitsubishi	TRITON GL	2.5, 595-740kg, SX 2014-2015	Nhập khẩu	529,98
15	mitsubishi	TRITON GLS.AT	2.5; 625-725kg; SX 2015-2016	Nhập khẩu	766
16	mitsubishi	TRITON GLS, canopy 4x4 AT	2.5; 625-725kg; SX 2015-2016	Nhập khẩu	766
17	mitsubishi	TRITON GLS.MT	2.5; 610-710kg; SX 2015-2016	Nhập khẩu	681
18	mitsubishi	TRITON GLX.AT	2.5; 600-700kg; SX 2015	Nhập khẩu	621
19	mitsubishi	TRITON GLX.MT	2.5; 630-730kg; SX 2015	Nhập khẩu	590
II	XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ,				
1	mitsubishi	PAJERO GLS AT	7 chỗ; 3.0; SX 2015	Nhập khẩu	1.880
2	mitsubishi	PAJERO GLS AT(3.8L)	7 chỗ; 4.0; SX 2015	Nhập khẩu	2.079
3	mitsubishi	PAJERO Sport KH6WGYPLVT5	7 chỗ; 3.0; SX 2015-2016	Trong nước	1.011
4	mitsubishi	PAJERO Sport KH6WGYPLVT5	7 chỗ; 3.0; SX 2014	Trong nước	1.000
5	mitsubishi	PAJERO Sport KG6WGYPLVT5	7 chỗ; 3.0; SX 2014	Trong nước	924,6
6	mitsubishi	PAJERO Sport KG6WGYPLVT5	7 chỗ; 3.0; SX 2015-2016	Trong nước	934,0
7	mitsubishi	PAJERO Sport KG4WGNMZLVT5	7 chỗ; 3.0; SX 2014-2015	Trong nước	790
8	mitsubishi	PAJERO Sport KG4WGNMZLVT5	7 chỗ; 2.5; SX 2014	Trong nước	829,7
9	mitsubishi	PAJERO Sport KG4WGNMZLVT5	7 chỗ; 2.5; SX 2015-2016	Trong nước	798,5
10	mitsubishi	PAJERO cứu thương	4+1 chỗ; 3.0; SX 2015	Nhập khẩu	964
C	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU SUZUKI				
1	suzuki	VITARA	1.6 (5 chỗ)	Nhập khẩu	700
D	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU HUYNDAI				
1	huyndai	Xcent 1.2 MT base-taxi (phiên bản xe sedan của grand i10)		Cty ô tô Hyundai VN	399
2	huyndai	Grand i10 1.0, 5 chỗ, số tay 5 cấp, 4x2, SX 2014 - 2015		Cty ô tô Hyundai VN	369
3	huyndai	Grand i10 1.0 MT		Cty ô tô Hyundai VN	387
4	huyndai	Grand i10 1.0 AT		Cty ô tô Hyundai VN	417
5	huyndai	Grand i10 1.25 AT (new)		Cty ô tô Hyundai VN	457
6	huyndai	Grand i10 1.0 MT taxi		Cty ô tô Hyundai VN	359
7	huyndai	i20 1.4 AT model 2014		Cty ô tô Hyundai VN	555
8	huyndai	i30 model 2014		Cty ô tô Hyundai VN	757
9	huyndai	Accent 1.4 MT 2015		Cty ô tô Hyundai VN	551
10	huyndai	Accent blue 1.4 AT 2014 / Accent blue 2015		Cty ô tô Hyundai VN	599
11	huyndai	Avante 1.6 MT / Avante 1.6 AT		Cty ô tô Hyundai VN	515/575
12	huyndai	Avante 2.0 AT		Cty ô tô Hyundai VN	640
13	huyndai	Elantra 2014 1.6 MT		Cty ô tô Hyundai VN	649
14	huyndai	Elantra 2014 1.6 AT		Cty ô tô Hyundai VN	709
15	huyndai	Elantra 2014 1.8 AT		Cty ô tô Hyundai VN	769

16	HUYNDAI	Accent 5 cửa 2015		Cty ô tô Hyundai VN	570
17	HUYNDAI	Sonata model 2015 NEW		Cty ô tô Hyundai VN	1.060
18	HUYNDAI	Sonata 2.0 AT 2012 màu bạc		Cty ô tô Hyundai VN	980
19	HUYNDAI	Tucson , 5 chỗ, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2015		Cty ô tô Hyundai VN	881
20	HUYNDAI	Tucson 2014 2.0i 2WD		Cty ô tô Hyundai VN	935
21	HUYNDAI	Tucson 2014 2.4i 4WD		Cty ô tô Hyundai VN	1.100
22	HUYNDAI	Santa Fe 2015 CKD 2.2AT 2WD (dầu)		Cty ô tô Hyundai VN	1.180
23	HUYNDAI	Santa Fe 2015 CKD 2.2AT 2WD (xăng)		Cty ô tô Hyundai VN	1.130
24	HUYNDAI	Santa Fe 2015 CKD 2.4AT 4WD (xăng full option)		Cty ô tô Hyundai VN	1.300
25	HUYNDAI	Santa Fe 2015 CKD 2.4AT 4WD (dầu full option)		Cty ô tô Hyundai VN	1.250
26	HUYNDAI	Xe nhập khẩu nguyên chiếc Santafe 2.2 CRDi		Cty ô tô Hyundai VN	1.329
27	HUYNDAI	Xe nhập khẩu nguyên chiếc Santafe 2.4 CRDi		Cty ô tô Hyundai VN	1.299
28	HUYNDAI	Santafe 2014 full options 2.2 AT 2WD máy dầu		Nhập khẩu	1.429
29	HUYNDAI	Santafe 2014 full options 2.4 AT 4WD máy xăng		Nhập khẩu	1.439
30	HUYNDAI	Genesis Coupe 2.0 AT		Cty ô tô Hyundai VN	1.175
31	HUYNDAI	Starex cứu thương 2.4 MT xăng		Cty ô tô Hyundai VN	665
32	HUYNDAI	Starex cứu thương 2.5 MT dầu		Cty ô tô Hyundai VN	685
33	HUYNDAI	Starex 06 chỗ 2.4 MT dầu		Cty ô tô Hyundai VN	770
34	HUYNDAI	Starex 06 chỗ 2.5 MT dầu		Cty ô tô Hyundai VN	800
35	HUYNDAI	Starex 09 chỗ 2.4 MT xăng		Cty ô tô Hyundai VN	865
36	HUYNDAI	Starex 09 chỗ 2.5 MT dầu		Cty ô tô Hyundai VN	905
37	HUYNDAI	Xe ô tô tải van, động cơ Diesel 2.5L, số tay 5 cấp, 4x2, 3 chỗ, SX 2014 - 2015		Cty ô tô Hyundai VN	743
38	HUYNDAI	H-1 (chở tiền) số sàn 5 cấp, 4x2, 6 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN	708
39	HUYNDAI	Creta số tự động 6 cấp, 4x2, 5 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN	768
40	HUYNDAI	Creta số tự động 6 cấp, 4x2, 5 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN	806
41	HUYNDAI	Grand i10, 3.765 x 1.660 x 1.520 5 chỗ, xăng 1.0L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	334,3
42	HUYNDAI	Grand i10, 3.765 x 1.660 x 1.520, 5 chỗ, xăng 1.0L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	397,1
43	HUYNDAI	Grand i10, 3.765 x 1.660 x 1.520, 5 chỗ, xăng 1.2L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	369
44	HUYNDAI	Grand i10, 3.765 x 1.660 x 1.520, 5 chỗ, xăng 1.2L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	435,2
45	HUYNDAI	Grand i10, 3.995 x 1.660 x 1.520, 5 chỗ, xăng 1.2L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	380
46	HUYNDAI	Grand i10, 3.995 x 1.660 x 1.520, 5 chỗ, xăng 1.2L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	456,2
47	HUYNDAI	i20 Active, 3.995 x 1.760 x 1.525 5 chỗ, xăng 1.4L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	589,5
48	HUYNDAI	Accent Blue, 4.115 x 1.700 x 1.457 5 chỗ, xăng 1.4L, số tự động vô cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	541,9
49	HUYNDAI	Accent Blue, 4.370 x 1.700 x 1.457 5 chỗ, xăng 1.4L, số sàn 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	525,0
50	HUYNDAI	Accent Blue, 4.370 x 1.700 x 1.457 5 chỗ, xăng 1.4L, số tự động vô cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	570,5
51	HUYNDAI	Elantra GLS, 4.550 x 1.775 x 1.445 5 chỗ, xăng 1.6L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	675,2
52	HUYNDAI	Elantra GLS, 4.550 x 1.775 x 1.445 5 chỗ, xăng 1.6L, số sàn 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	618,1
53	HUYNDAI	Sonata, 4.855 x 1.865 x 1.475 5 chỗ, xăng 2.0L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	970,0
54	HUYNDAI	Tucson, 4.475 x 1.850 x 1.660 5 chỗ, xăng 2.0L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	881,0
55	HUYNDAI	Creta, 4.270 x 1.780 x 1.665 5 chỗ, xăng 1.6L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	767,5
56	HUYNDAI	Creta, 4.270 x 1.780 x 1.665 5 chỗ, dầu 1.6L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	806,3
57	HUYNDAI	H -1, ô tô tải van, 5.125 x 1.920 x 1.925 3 chỗ, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	743,0
58	HUYNDAI	H -1, ô tô tải van, 5.125 x 1.920 x 1.925 6 chỗ, xăng 2.4L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016		Cty ô tô Hyundai VN	733,3

59	HUYNDAI	H -1, ô tô van, 5.125 x 1.920 x 1.925	6 chỗ, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	761,9
60	HUYNDAI	H -1, ô tô, 5.125 x 1.920 x 1.925	9 chỗ, Diesel 2.4L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	822,6
61	HUYNDAI	H -1, ô tô, 5.125 x 1.920 x 1.925	9 chỗ, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	866,4
62	HUYNDAI	H -1, ô tô, 5.125 x 1.920 x 1.925	9 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	885,0
63	HUYNDAI	H -1, ô tô, 5.125 x 2.010 x 1.925	9 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1350
64	HUYNDAI	H -1, ô tô cứu thương, 5.150 x 1.920 x 2.135	6 chỗ, xăng 2.4L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	622,3
65	HUYNDAI	H -1, ô tô cứu thương, 5.150 x 1.920 x 2.135	6 chỗ, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	649,8
66	HUYNDAI	Avante HD-16GS-M4, 4.505x 1.775 x 1.490	5 chỗ, xăng 1.6L, số sàn 5 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	506,8
67	HUYNDAI	Avante HD-16GS-A5, 4.505x 1.775 x 1.490	5 chỗ, xăng 1.6L, số tự động 4 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	547,6
68	HUYNDAI	Santa DM4-W5L661F, 4.690 x 1.880 x 1.680	5 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	970
69	HUYNDAI	Santa DM1-W52FC5F, 4.690 x 1.880 x 1.680	5 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 6 cấp, 4x4, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1019,5
70	HUYNDAI	Santa DM5-W7L661F, 4.690 x 1.880 x 1.680	7 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1039
71	HUYNDAI	Santa DM6-W7L661G, 4.690 x 1.880 x 1.680	7 chỗ, xăng 2.4L, số tự động 6 cấp, 4x4, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1190,5
72	HUYNDAI	Santa DM2-W72FC5F, 4.690 x 1.880 x 1.680	7 chỗ, dầu 2.2L, số tự động 6 cấp, 4x2, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1087,5
73	HUYNDAI	Santa DM3-W72FC5G, 4.690 x 1.880 x 1.680	7 chỗ, dầu 2.2L, số tự động 6 cấp, 4x4, SX 2016	Cty ô tô Hyundai VN	1238,1
E CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU NISSAN					
I XE CON 4-5 CHỖ					
1	NISSAN	NV350 Urvan UVL4LDR E26KWAY 29AY, 16 chỗ, 1 cầu, 1 sàn, SX 2015		Nhập khẩu	1180
2	NISSAN	TEANA 2.5 SL	5 chỗ	Nhập khẩu	1.400
3	NISSAN	TEANA 3.5 SL	5 chỗ	Nhập khẩu	1.695
4	NISSAN	TEANA 350XV mode: BLJULGWJ32ELAK-C-A	5 chỗ	Nhập khẩu	2.125
5	NISSAN	NAVARA E NP300,	5 chỗ, SX 2014,2015, 2.5	Nhập khẩu	645
6	NISSAN	NAVARA SL NP300,	5 chỗ, SX 2014,2015, 2.5	Nhập khẩu	745
7	NISSAN	NAVARA VL NP300,	5 chỗ, SX 2014,2015, 2.5	Nhập khẩu	835
8	NISSAN	NAVARA XE xe PICKUP cabin kép, số tự động		Nhập khẩu	770
9	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX Model: TLJNLWWZ51ERA-ED	5 chỗ	Nhập khẩu	2.489
10	NISSAN	MURANO Model: TLJNLWWZ51ERA-ED 5 chỗ JUKE MI MK10DD1 UPPER Model:		Nhập khẩu	2.489
11	NISSAN	FDPALUYF15 UWCC-DJA, 5 chỗ, số sàn		Nhập khẩu	1.195
12	NISSAN	JUKE CVT HR16 UPPER Model: FDTALUZFI5EWCCADJB,	5 chỗ, số tự động	Nhập khẩu	1.060
13	NISSAN	SUNNY N17		Trong nước	483
14	NISSAN	SUNNY N17 XL, SX 2015, 2016		Trong nước	515
15	NISSAN	SUNNY N17 XV, SX 2014, 2015, 2016		Trong nước	565
16	NISSAN	INFINITI QX70 model: TLSNLVLS51EGA8E-C	3.7; 5 chỗ, số vô cấp, 2 cầu	Nhập khẩu	3.100
II XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ					
1	NISSAN	INFINITI QX60 model: JLNLVWWL50EQ7	3.5, 7 chỗ, số vô cấp, 2 cầu	Nhập khẩu	2.700
2	NISSAN	INFINITI QX80 model: JPKNLHLZ62EQ7	5.5, 7 chỗ, số tự động, 2 cầu	Nhập khẩu	4.500
3	NISSAN	INFINITI QX60 model: JLNLVWL50EQ7	3.5, 7 chỗ, số vô cấp, 2 cầu	Nhập khẩu	2.700
F CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU FORD					
I XE CON 4-5 CHỖ					
1	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT 1.6;	5 chỗ; 4 cửa; C346 MCA SX 2015	Cty TNHH Ford VN	799
2	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT 1.6;	5 chỗ; 5 cửa; C346 MCA SX 2015	Cty TNHH Ford VN	799
3	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT 1.6;	5 chỗ; 5 cửa; C346 MCA SX 2015	Cty TNHH Ford VN	899

4	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT 1.6;	5 chỗ; 5 cửa; C346 MCA SX 2015	Cty TNHH Ford VN	899
5	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD AT MID	5 chỗ, hộp số tự động, 1.5, 5 cửa	Cty TNHH Ford VN	566
6	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT	5 chỗ, hộp số tự động, 1.5, 5 cửa	Cty TNHH Ford VN	604
7	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD AT TITA	5 chỗ, hộp số tự động, 1.5, 4 cửa	Cty TNHH Ford VN	599
8	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE AT SPORT	5 chỗ, hộp số tự động, 5 cửa	Cty TNHH Ford VN	659
9	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA MTMID	5 chỗ, hộp số cơ khí, 1.5	Cty TNHH Ford VN	606
10	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	5 chỗ, hộp số tự động, 1.5	Cty TNHH Ford VN	644
11	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA ATTITA	5 chỗ, hộp số tự động, 1.5	Cty TNHH Ford VN	681

II XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ

1	FORD	EVEREST 7 chỗ 2.5 động cơ DIESEL UW 851-2		Cty TNHH Ford VN	921
2	FORD	EVEREST 7 chỗ 2.5 động cơ DIESEL UW 151-2		Cty TNHH Ford VN	774
3	FORD	RANGER PICKUP UL2W LAB diesel,	4x4, cabin kép, số sàn	Cty TNHH Ford VN	635
4	FORD	RANGER PICKUP UG1HLAE diesel XLS,	4x2, cabin kép, số sàn	Cty TNHH Ford VN	611
5	FORD	RANGER PICKUP UG1SLAD diesel XLS,	4x2, cabin kép, số tự động	Cty TNHH Ford VN	638
6	FORD	RANGER PICKUP UL3ALAA diesel WILDTRAK,	4x4, cabin kép, số tự động	Cty TNHH Ford VN	804
7	FORD	RANGER PICKUP UK8JLAB diesel WILDTRAK,	4x4, cabin kép, số tự động	Cty TNHH Ford VN	838
8	FORD	RANGER PICKUP UG1TLAB diesel XLT,	4x4, cabin kép, số sàn	Cty TNHH Ford VN	747

III XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT

1	FORD	TRANSIT JX6582T-M3 Diesel 2.4L, TDCi(Lazang hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc vda cao cấp)	16 chỗ, động cơ Turbo	Cty TNHH Ford VN	879
2	FORD	TRANSIT JX6582T-M3 EURO2, MCA, Mid(Lazang thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn)	16 chỗ, động cơ Diesel	Cty TNHH Ford VN	851
3	FORD	TRANSIT JX6582T-M3 EURO2, MCA, high(Lazang hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc vda cao cấp)	16 chỗ, động cơ Diesel	Cty TNHH Ford VN	904
4	FORD	RANGER WILDTRAK, 4x2, 808kg, 118kW,	2.2, cabin kép, số tự động, không nắp che cuốn	Cty TNHH Ford VN	798
5	FORD	RANGER WILDTRAK, 4x2, 778kg, 118kW,	2.2, cabin kép, số tự động, có nắp che cuốn	Cty TNHH Ford VN	840
6	FORD	RANGER WILDTRAK, 4x4, 630kg, 147kW,	2.2, cabin kép, số tự động, có nắp che cuốn	Cty TNHH Ford VN	899

G CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU MEKONG

1	MEKONG	AUTO PASO 2.0 TD	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	231
2	MEKONG	AUTO PASO 2.0 TD-C	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	219
3	MEKONG	AUTO PASO 2.5 TD-C	ô tô sát xi tải	Công ty ô tô Mekong	224
4	MEKONG	AUTO PASO 2.0 TD-C/TB có mui	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	250
5	MEKONG	AUTO PASO 2.0 TD-C/TK thùng kín	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	260
6	MEKONG	AUTO PASO 1.5 TD	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	140
7	MEKONG	AUTO PASO 2.5 TD	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	220
8	MEKONG	JINBEI SY1027 ADQ36-DP PASO 990SEC	ô tô sát xi tải	Công ty ô tô Mekong	132
9	MEKONG	JINBEI SY1027 ADQ36-DP PASO 990SES	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	140
10	MEKONG	JINBEI SY1027 ADQ36-DP PASO 990SEC/TB	thùng mui phủ bạt, ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	151
1	MEKONG	JINBEI SY1027 ADQ36-DP PASO 990SEC/TK	thùng kín, ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	155
2	MEKONG	PMC PREMIO II DD 1022 4*4	ô tô	Công ty ô tô Mekong	315
3	MEKONG	AUTO PASO 2.5TD	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	190

14	MEKONG	AUTO PASO 1.5TD	ô tô tải	Công ty ô tô Mekong	220
H	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU ĐỒNG PHONG				
1	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 1 cầu DFM-TD7TB-1 SX 2014	6.95 TD	Công ty TNHH Đồng Phong	465
2	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 1 cầu DFM-TD3.45TA4*2 SX 2013	3.450kg	Công ty TNHH Đồng Phong	390
3	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 1 cầu DFM YC7TF4x2/TD1 SX 2015	9.200kg	Công ty TNHH Đồng Phong	525
4	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 1 cầu DFM YC7TF4x2/TD2 SX 2015	9.200kg	Công ty TNHH Đồng Phong	525
5	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 1 cầu DFM YC9TF6x4/TD SX 2015	14.100kg	Công ty TNHH Đồng Phong	950
6	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 2 cầu DFM- TD4.98TC4*4 SX 2013	4.980kg	Công ty TNHH Đồng Phong	440
7	ĐỒNG PHONG	Xe tải ben 2 cầu DFM YC7TF4x4/TD2 SX 2015	7.800kg	Công ty TNHH Đồng Phong	555
8	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM4,98TB/KM SX 2013,201	6.800kg	Công ty TNHH Đồng Phong	388
9	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ7TC4*2/KM SX 2014	6.900kg	Công ty TNHH Đồng Phong	500
10	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TC4*2/KM SX 2014	8.000kg	Công ty TNHH Đồng Phong	575
11	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TC4*2L/KM SX 201	7.400kg	Công ty TNHH Đồng Phong	575
12	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ7TE4*2/KM1 SX 201	7.400kg	Công ty TNHH Đồng Phong	505
13	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ7TE4*2/KM2 SX 201	7.400kg	Công ty TNHH Đồng Phong	505
14	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ7TE4*2/KM2 SX 201	7.200kg	Công ty TNHH Đồng Phong	505
15	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TE4*2/KM SX 2013	7.400kg	Công ty TNHH Đồng Phong	575
16	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TE4*2/KM1 SX 201	8.000kg	Công ty TNHH Đồng Phong	589
17	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TE4*2/KM2 SX 201	8.000kg	Công ty TNHH Đồng Phong	589
18	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 1 cầu DFM EQ8TE4*2-TK/KM2 SX	7.700kg	Công ty TNHH Đồng Phong	589
19	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 2 cầu DFM EQ9TE6X4/KM SX 201:	14.400kg	Công ty TNHH Đồng Phong	800
20	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 2 cầu DFM EQ9TE6X4/KM-TK SX	13.500kg	Công ty TNHH Đồng Phong	800
21	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 2 cầu DFM EQ10TE8X4/KM SX 20	18.700kg	Công ty TNHH Đồng Phong	930
22	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 2 cầu DFM EQ10TE8X4/KM2-5050	17.990kg	Công ty TNHH Đồng Phong	930
23	ĐỒNG PHONG	Xe tải thùng 2 cầu DFM EQ10TE8X4/KM-5050	19.100kg	Công ty TNHH Đồng Phong	930
K	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU HOA MAI				
1	HOA MAI	HD680A-E2TD	680kg	Công ty ô tô Hoa Mai	177
2	HOA MAI	HD1600A-E2TD	1,6 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	233
3	HOA MAI	HD2350A-E2TD	2,35 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	250
4	HOA MAI	HD3000A-E2TD	3 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	260
5	HOA MAI	HD5000A-E2MP	5 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	422
6	HOA MAI	HD6450A-E2TD	6,45 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	376
7	HOA MAI	HD6450A. 4x4-E2TD	6,45 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	413
8	HOA MAI	HD3200A. 4x4-E2TD	3,2 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	285
9	HOA MAI	HD3900A-E2TD	3,9 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	305
10	HOA MAI	HD4850A-E2TD	4,85 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	340
11	HOA MAI	HD4650A. 4x4-E2TD	4,65 tấn	Công ty ô tô Hoa Mai	380
L	CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU KIA				
1	KIA	Morning 1.0 MT 2015		Cty TNHH ô tô Trường Hải	329
2	KIA	Morning 1.0 AT 2015		Cty TNHH ô tô Trường Hải	370
3	KIA	Morning EXMT 2015		Cty TNHH ô tô Trường Hải	342
4	KIA	Morning LXMT 2015		Cty TNHH ô tô Trường Hải	375
5	KIA	Morning Si MT 2015		Cty TNHH ô tô Trường Hải	388

6	KIA	Morning Si AT 2015	Cty TNHH ô tô Trường Hải	422
7	KIA	Rio 1.4L 2015 hatchback (5D ATH)	Cty TNHH ô tô Trường Hải	550
8	KIA	Rio hatchback (5D ATH)	Cty TNHH ô tô Trường Hải	590
9	KIA	K3 1.6 MT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	595
10	KIA	K3 1.6 EXAT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	628
11	KIA	K3 1.6 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	665
12	KIA	K3 2.0 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	700
13	KIA	K3 Hatchback 1.6 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	749
14	KIA	Sportage 2.0 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	900
15	KIA	Carens 2.0 EXT (số sàn)	Cty TNHH ô tô Trường Hải	535
16	KIA	New carens S 2.0 MT (số sàn)	Cty TNHH ô tô Trường Hải	594
17	KIA	New carens S 2.0 AT (số tự động)	Cty TNHH ô tô Trường Hải	634
18	KIA	Rondo 1.7 DMT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	710
19	KIA	Rondo 1.7 GAT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	726
20	KIA	Rondo 2.0 GAT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	664
21	KIA	Rondo Premium	Cty TNHH ô tô Trường Hải	783
22	KIA	Optima 2.0AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	908
23	KIA	Sorento GAT 2.2 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	830
24	KIA	New Sorento DAMT 2.2	Cty TNHH ô tô Trường Hải	913
25	KIA	New Sorento DATH 2.2 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	1.010
26	KIA	New Sorento GAT 2.4 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	840
27	KIA	New Sorento GATH 2.4 AT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	981
28	KIA	Grand Sedona 2.2 DAT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	1.185
29	KIA	Grand Sedona 3.3 GAT	Cty TNHH ô tô Trường Hải	1.305

M CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU MAZDA

1	MAZDA	2 số tự động 6AT sedan	Nhập khẩu	609
2	MAZDA	2 số tự động hatchback	Nhập khẩu	669
3	MAZDA	3 tự động 1.5 sedan	Nhập khẩu	728
4	MAZDA	3 số tự động 2.0 sedan	Nhập khẩu	860
5	MAZDA	3 số tự động 1.5 hatchback	Nhập khẩu	748
6	MAZDA	6 (2.0L)	Nhập khẩu	978
7	MAZDA	6 (2.5L)	Nhập khẩu	1.139
8	MAZDA	MX 5	Nhập khẩu	1.695
9	MAZDA	CX5 1 cầu (4x2)	Nhập khẩu	1.039
10	MAZDA	CX5 2 cầu (4x4)	Nhập khẩu	1.089
11	MAZDA	CX9	Nhập khẩu	1.855
12	MAZDA	BT 50 số sàn 2.2 L	Nhập khẩu	649
13	MAZDA	BT 50 số tự động 2.2 L	Nhập khẩu	679
14	MAZDA	BT 50 số tự động 3.2 L	Nhập khẩu	759

N CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU CHEVROLET

1	CHEVROLET	Aveo MT	Nhập khẩu	445
2	CHEVROLET	Aveo AT	Nhập khẩu	483
3	CHEVROLET	Spark LS (số sàn)	Nhập khẩu	329
4	CHEVROLET	Spark LTZ (tự động)	Nhập khẩu	392
5	CHEVROLET	Cruze LS (số sàn)	Nhập khẩu	572

6	CHEVROLET	Cruze LTZ (số tự động)	Nhập khẩu	679
7	CHEVROLET	Oriando LTZ (AT)	Nhập khẩu	743
8	CHEVROLET	Colorado LTZ 2.8 (số sàn 4x4)	Nhập khẩu	719
9	CHEVROLET	Colorado LTZ 2.8 (số tự động 4x4)	Nhập khẩu	749
10	CHEVROLET	Colorado LT 2.5 (số sàn 4x2)	Nhập khẩu	599
11	CHEVROLET	Colorado LT 2.5 (số sàn 4x4)	Nhập khẩu	629
12	CHEVROLET	Captiva LTZ (số tự động)	Nhập khẩu	949
P CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU SANYANG				
1	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Thùng lửa, điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	159
2	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Thùng lửa, không điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	152
3	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Không thùng lửa, có điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	154,8
4	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Không thùng lửa, không điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	147,2
5	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Thùng kín, không điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	161
6	SANYANG	SYM T880, Ô TÔ tải SC1-A2 Thùng kín, không điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	168,7
7	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Thùng lửa, điều hòa; loại cao cấp	Cty ô tô Sanyang VN	266,6
8	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Không thùng lửa, có điều hòa, loại cao cấp	Cty ô tô Sanyang VN	247,2
9	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Thùng lửa, điều hòa; loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	260,1
10	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Không thùng lửa, có điều hòa; loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	240,8
11	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Thùng lửa, không điều hòa; loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	245,1
12	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-A Không thùng lửa, không điều hòa; loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	225,7
13	SANYANG	SYM Ô TÔ tải VAN; V5-SC3-A2 Có điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	208,5
14	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-B Có điều hòa, loại cao cấp	Cty ô tô Sanyang VN	247,2
15	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-B Có điều hòa, loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	240,8
16	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-B Không điều hòa, loại tiêu chuẩn	Cty ô tô Sanyang VN	225,7
17	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-B-TK Không điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	264,7
18	SANYANG	SYM Ô TÔ tải SJ1-B-TK Có điều hòa	Cty ô tô Sanyang VN	279,8
Q CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU SITOM				
1	SITOM	Xe tải thùng 8x4-17,95/30T, STQ1316L9T6B4	Cty TNHH SITOM	1.080
2	SITOM	Xe tải thùng 10x4-22,5/34T, STQ1316L9T6B4	Cty TNHH SITOM	1.190
3	SITOM	Xe ben 6x4-260Hp - 13.5/24T, STQ3256L9Y9S4	Cty TNHH SITOM	900
4	SITOM	Xe ben 8x4-340Hp - 17.5/30T, STQ3311L16Y4B14	Cty TNHH SITOM	1.160
5	SITOM	Đầu kéo(6x4) - Cầu nhanh, STQ4257L7Y15S4	Cty TNHH SITOM	890
6	SITOM	Mooc lồng CIMC 12.4m-32T/39T, ZJV9405CLXDY	Cty TNHH SITOM	310
NHÃN HIỆU HONDA				
1	HONDA	HONDA CIVIC 1.8L MT	Cty TNHH HONDA	659
2	HONDA	HONDA CIVIC 1.8L AT	Cty TNHH HONDA	729
3	HONDA	HONDA CIVIC 2.0L AT	Cty TNHH HONDA	781
4	HONDA	HONDA CRV 2.4L AT, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	1.133
5	HONDA	HONDA CRV 2.4L AT Limited Màu trắng	Cty TNHH HONDA	1.138
6	HONDA	HONDA CITY 1.5L MT, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	500
7	HONDA	HONDA CITY 1.5L AT, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	559
8	HONDA	HONDA CITY 1.5L CVT, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	604
9	HONDA	HONDA CITY 1.5 MT, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	552
10	HONDA	HONDA Accord 2.4S, 5 chỗ	Cty TNHH HONDA	1.405
NHÃN HIỆU BMW				

1	BMW	BMW X6, 4 chỗ 2011, 2.0	Nhập khẩu	4.250
2	BMW	BMW 328i 2012, 2.0	Nhập khẩu	1.686
3	BMW	BMW 520i, 2.0	Nhập khẩu	2.094
4	BMW	BMW 535i, Gran Turismo 3.0 2012	Nhập khẩu	3.295
5	BMW	BMW 528i, 3.0, 2012	Nhập khẩu	2.578
6	BMW	BMW X3 Xdriver28i 2012, 3.0	Nhập khẩu	2.309
7	BMW	BMW Z4 Sdriver Cabriolet, 2.5	Nhập khẩu	2.363
NHÂN HIỆU PORSCHE				
1	PORSCHE	PORSCHE Boxster-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2015, 2.7	Nhập khẩu	3.011,8
2	PORSCHE	PORSCHE Boxster-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 2.7	Nhập khẩu	3.088,8
3	PORSCHE	PORSCHE Boxster-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.4	Nhập khẩu	3.835,7
4	PORSCHE	PORSCHE Cayman-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 2.7	Nhập khẩu	3.118,5
5	PORSCHE	PORSCHE CaymanS-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.4	Nhập khẩu	3.933,6
6	PORSCHE	PORSCHE 911 Carrera-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.4	Nhập khẩu	5.505,5
7	PORSCHE	PORSCHE 911 CarreraS-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.8	Nhập khẩu	6.362,4
8	PORSCHE	PORSCHE 911 Carrera Cabriolet-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.4	Nhập khẩu	6.248,6
9	PORSCHE	PORSCHE 911 Carrera S Cabriolet-6 xy lanh nằm ngang, SX 2015, đời xe 2016, 3.8	Nhập khẩu	7.112,6
10	PORSCHE	PORSCHE Cayenne V6, SX 2014, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	3.466,1
11	PORSCHE	PORSCHE Cayenne V6, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	3.466,1
12	PORSCHE	PORSCHE Cayenne GTS V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	5.366,9
13	PORSCHE	PORSCHE Cayenne S V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2015, 3.6	Nhập khẩu	4.206,4
14	PORSCHE	PORSCHE Cayenne S V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	4.496,8
15	PORSCHE	PORSCHE Turbo V8 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2015, 4.8	Nhập khẩu	6.559,3
16	PORSCHE	PORSCHE Turbo V8 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 4.8	Nhập khẩu	6.922,3
17	PORSCHE	PORSCHE Panmaera V6, SX 2015, đời xe 2015, 3.6	Nhập khẩu	4.356,6
18	PORSCHE	PORSCHE Panmaera V6, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	4.359,3
19	PORSCHE	PORSCHE Panmaera 4- V6, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	4.420,9
20	PORSCHE	PORSCHE Panmaera S- V6, SX 2015, đời xe 2016, 3.0	Nhập khẩu	6.132,5
21	PORSCHE	PORSCHE Panmaera 4S- V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 3.0	Nhập khẩu	6.439,4
22	PORSCHE	PORSCHE Panmaera GTS- V8, SX 2015, đời xe 2016, 4.8	Nhập khẩu	7.107,1
23	PORSCHE	PORSCHE Macan 4xy lanh thẳng hàng, tăng áp, SX 2015, đời xe 2015, 1.9	Nhập khẩu	2.687,3
24	PORSCHE	PORSCHE Macan 4xy lanh thẳng hàng, tăng áp, SX 2015, đời xe 2016, 1.9	Nhập khẩu	2.682,9
25	PORSCHE	PORSCHE Macan S- V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 3.0	Nhập khẩu	3.148,2
26	PORSCHE	PORSCHE Macan Turbo V6 tăng áp kép, SX 2015, đời xe 2016, 3.6	Nhập khẩu	4.107,4
XE NHÂN HIỆU VEAM				
1	VEAM	VB100 ô tô tải tự đổ, 990kg	Công ty TNHH VEAM	288
2	VEAM	VB125 ô tô tải tự đổ, 1.250kg	Công ty TNHH VEAM	303
3	VEAM	VB150 ô tô tải tự đổ, 1.490kg	Công ty TNHH VEAM	316
4	VEAM	VT200-1MB DT11X11212, 1.990kg	Công ty TNHH VEAM	387
5	VEAM	VT200-1MB DT11X11002, 1.990kg	Công ty TNHH VEAM	349
6	VEAM	VT200-1MB DT11X11313, 1.990kg	Công ty TNHH VEAM	395
7	VEAM	VT200-1MB DT11X11003, 1.990kg	Công ty TNHH VEAM	349
8	VEAM	VT250-1VT250-1MB ET31X11212, 2.490kg	Công ty TNHH VEAM	410

9	VEAM	VT250-1VT250-1MB ET31X11002,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	370
10	VEAM	VT250-1VT250-1MB ET31X11313,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	419
11	VEAM	VT250-1VT250-1MB ET31X11003,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	370
12	VEAM	VT150-1VT150MB CT21X11002,	1.490kg	Công ty TNHH VEAM	341
13	VEAM	VT150-1VT150MB CT21X11212,	1.490kg	Công ty TNHH VEAM	366
14	VEAM	VT150-1VT150MB CT21X11003,	1.490kg	Công ty TNHH VEAM	341
15	VEAM	VT150-1VT150MB CT21X11313,	1.490kg	Công ty TNHH VEAM	371
16	VEAM	VT 200-1VT200-1MB DT21X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	352
17	VEAM	VT 200-1VT200-1MB DT21X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	390
18	VEAM	VT 200-1VT200-1MB DT21X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	352
19	VEAM	VT 200-1VT200-1MB DT21X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	398
20	VEAM	VT 250-1VT250MB ET32X11002,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	373
21	VEAM	VT 250-1VT250MB ET32X11212,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	413
22	VEAM	VT 250-1VT250MB ET32X11003,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	373
23	VEAM	VT 250-1VT250MB ET32X11313,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	422
24	VEAM	VT 255-1VT255MB ET34X11002,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	360
25	VEAM	VT 255-1VT255MB ET34X11212,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	398
26	VEAM	VT 255-1VT255MB ET34X11003,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	360
27	VEAM	VT 255-1VT255MB ET34X11313,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	406
28	VEAM	VT 350-1VT350MB ET31X11002,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	380
29	VEAM	VT 350-1VT350MB ET31X11212,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	420
30	VEAM	VT 350-1VT350MB ET31X11003,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	380
31	VEAM	VT 350-1VT350MB ET31X11313,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	429
32	VEAM	VT 200-1VT200 AMB DT24X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	318
33	VEAM	VT 200-1VT200 AMB DT24X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	343
34	VEAM	VT 200-1VT200 AMB DT24X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	318
35	VEAM	VT 200-1VT200 AMB DT24X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	348
36	VEAM	VT 201-1VT201MB DT22X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	329
37	VEAM	VT 201-1VT201MB DT22X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	354
38	VEAM	VT 201-1VT201MB DT22X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	329
39	VEAM	VT 201-1VT201MB DT22X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	359
40	VEAM	VT 498-1VT498MB DT22X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	505
41	VEAM	VT 498-1VT498MB DT22X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	545
42	VEAM	VT 498-1VT498MB DT22X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	505
43	VEAM	VT 498-1VT498MB DT22X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	554
44	VEAM	VT 500-1VT500MB KT11X11002,	4.990kg	Công ty TNHH VEAM	540
45	VEAM	VT 500-1VT500MB KT11X11212,	4.990kg	Công ty TNHH VEAM	589
46	VEAM	VT 500-1VT500MB KT11X11003,	4.990kg	Công ty TNHH VEAM	540
47	VEAM	VT 500-1VT500MB KT11X11313,	4.990kg	Công ty TNHH VEAM	606
48	VEAM	VT 650-1VT650MB LT00X11002,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	550
49	VEAM	VT 650-1VT650MB LT00X11212,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	599
50	VEAM	VT 650-1VT650MB LT00X11003,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	550
51	VEAM	VT 650-1VT650MB LT00X11313,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	616

52	VEAM	VT 651-1VT651MB LT00X11002,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	535
53	VEAM	VT 651-1VT651MB LT00X11212,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	570
54	VEAM	VT 651-1VT651MB LT00X11003,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	535
55	VEAM	VT 651-1VT651MB LT00X11313,,	6.490kg	Công ty TNHH VEAM	581
56	VEAM	VT 201-1VT201MB DT25X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	326
57	VEAM	VT 201-1VT201MB DT25X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	351
58	VEAM	VT 201-1VT201MB DT25X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	326
59	VEAM	VT 201-1VT201MB DT25X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	356
60	VEAM	VT 255-1VT255MB ET36X11002,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	357
61	VEAM	VT 255-1VT255MB ET36X11212,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	395
62	VEAM	VT 255-1VT255MB ET36X11003,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	357
63	VEAM	VT 255-1VT255MB ET36X11313,	2.490kg	Công ty TNHH VEAM	403
64	VEAM	VT 350-1VT350MB GT32X11002,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	377
65	VEAM	VT 350-1VT350TK GT32X11212,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	417
66	VEAM	VT 350-1VT350TK GT32X11003,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	377
67	VEAM	VT 350-1VT350MB GT32X11313,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	426
68	VEAM	VT 100-1VT100MB AT01X11002,	990kg	Công ty TNHH VEAM	288
69	VEAM	VT 100-1VT100MB AT01X11212,	990kg	Công ty TNHH VEAM	310
70	VEAM	VT 100-1VT100MB AT01X11003,	990kg	Công ty TNHH VEAM	288
71	VEAM	VT 100-1VT100MB AT01X11313,	990kg	Công ty TNHH VEAM	314
72	VEAM	VT 125-1VT125MB BT01X11002,	1.250kg	Công ty TNHH VEAM	298
73	VEAM	VT 125-1VT125MB BT01X11212,	1.250kg	Công ty TNHH VEAM	322
74	VEAM	VT 125-1VT125MB BT01X11003,	1.250kg	Công ty TNHH VEAM	298
75	VEAM	VT 125-1VT125MB BT01X11313,	1.250kg	Công ty TNHH VEAM	326
76	VEAM	VB 350-1VT350- GBT01X01414,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	407
77	VEAM	VT 252-1VT252MB- ET37X11002,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	337
78	VEAM	VT 252-1VT252MB- ET37X11212	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	362
79	VEAM	VT 252-1VT252TK- ET37X11003,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	337
80	VEAM	VT 252-1VT252TK- ET37X11313,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	367
81	VEAM	VT 252-1VT252MB- ET38X11002,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	340
82	VEAM	VT 252-1VT252MB- ET38X11212	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	365
83	VEAM	VT 252-1VT252TK- ET37X11003,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	340
84	VEAM	VT 252-1VT252TK- ET37X11313,	2.400kg	Công ty TNHH VEAM	370
85	VEAM	VT 350-VT350 GT32X11001,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	372
86	VEAM	VT 350-VT350 GT32X11111,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	396
87	VEAM	VT 350-VT350 GT31X11001,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	375
88	VEAM	VT 350-VT350 GT31X11111,	3.490kg	Công ty TNHH VEAM	399
89	VEAM	VT 260-VT260MB ET39X11002,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	425
90	VEAM	VT 260-VT260MB ET39X11212,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	474
91	VEAM	VT 260-VT260MB ET39X11003,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	425
92	VEAM	VT 260-VT260MB ET39X11313,	1.990kg	Công ty TNHH VEAM	491
93	VEAM	VT 201-VT201CS DT25X11000		Công ty TNHH VEAM	326
94	VEAM	VT 252-VT252CS ET37X11000		Công ty TNHH VEAM	337

95	VEAM	VT 255-VT255CS ET36X11000	Công ty TNHH VEAM	357
96	VEAM	VT 255-VT255 ET36X11001	Công ty TNHH VEAM	357
97	VEAM	VT 255-VT255 ET36X11111	Công ty TNHH VEAM	380
98	VEAM	VT 350-VT350 GT32X11000	Công ty TNHH VEAM	372
99	VEAM	VT 201-VT201 DT22X11006	Công ty TNHH VEAM	329
100	VEAM	VT 252-VT252CS ET38X11006	Công ty TNHH VEAM	340
101	VEAM	VT 255-VT255CS ET34X11001	Công ty TNHH VEAM	360
102	VEAM	VT 255-VT255 ET34X11001	Công ty TNHH VEAM	360
103	VEAM	VT 255-VT255 ET34X11111	Công ty TNHH VEAM	383
104	VEAM	VT 350-VT350CS GT31X11006	Công ty TNHH VEAM	375
105	VEAM	VT 651-VT651CS LT01X11006, 6.490kg	Công ty TNHH VEAM	525
106	VEAM	VT 650-LB00X11414, 6.315kg	Công ty TNHH VEAM	585
107	VEAM	VT 980-Z202X11414, 7.700kg	Công ty TNHH VEAM	786
108	VEAM	VT 750-VT75050CS-MT00X11006	Công ty TNHH VEAM	562
109	VEAM	VT158 TK 1490kg	Công ty TNHH VEAM	418
110	VEAM	VT300CH 3890kg	Công ty TNHH VEAM	722
111	VEAM	VT652ER01 3530kg	Công ty TNHH VEAM	845
CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU KHÁC				
1	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F xe chở hàng	MEKONG AUTO	245
2	TRƯỜNGGIANG	DFM -TT3.8B xe tải thùng, 3,8 Tấn SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	257
3	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.8T-KM XE TẢI THÙNG 3,25 tấn, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	257
4	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.8T4X2 XE TẢI THÙNG 3,45 tấn, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	340
5	ROLLS - ROYCE	Phantom 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2015	Nhập khẩu	28.413
6	ROLLS - ROYCE	Phantom EWB 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2016	Nhập khẩu	33.198
7	ROLLS - ROYCE	Phantom Drophead coupe 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2015	Nhập khẩu	33.308
8	ROLLS - ROYCE	Phantom Coupe 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2016	Nhập khẩu	30.734
9	ROLLS - ROYCE	Ghost 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2017	Nhập khẩu	18.480
10	ROLLS - ROYCE	Ghost EWB 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2018	Nhập khẩu	20.966
11	ROLLS - ROYCE	Wraith 4-5 chỗ, 6,8, SX 2013,2014,2019	Nhập khẩu	19.723
12	THACO Foton	Xe tải THACO FLD200A-4WD	Nhập khẩu	370
13	FORCIA	Xe Forcia EURO950TD SX 2013 2 tấn	Nhập khẩu	180
14	CT TNHH NAM HÀN	Ô tô tải (có mui) nhãn hiệu C&C công suất 340PS SX 2015	Trung Quốc	1.250
15	CT TNHH NAM HÀN	Ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Dayun công suất 380PS SX 2015	Trung Quốc	1.000
16	CT TNHH NAM HÀN	Ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Dayun công suất 340PS SX 2015	Trung Quốc	977
17	CT TNHH NAM HÀN	Ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Dayun công suất 240PS SX 2015	Trung Quốc	768
18	CT TNHH NAM HÀN	Sơ mi rơ mooc tải (có mui) 3 trục 12,3m nhãn hiệu Dayun	Trung Quốc	310
19	CT TNHH NAM HÀN	Sơ mi rơ mooc tải (có mui) 2 trục 10m nhãn hiệu Dayun	Trung Quốc	277

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Kèm theo Quyết định số 01 /2016/QĐ-UBND ngày 22 /02/2016 của UBND tỉnh Điện Biên)

		Đơn vị tính: triệu đồng
STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (đã có thuế GTGT)
I	XE NHÃN HIỆU HONDA	
1	FUTURE JC536 125cc (vành đúc, phanh đĩa)	25,5
2	FUTURE JC537 125cc FI(vành nan, phanh đĩa)	30
3	FUTURE JC538 125cc FI c (vành đúc, phanh đĩa)	31
4	Wave 110 RSX (phanh đĩa, vành nan) JC52E (6 màu)	19,5
5	Wave 110 RSX (phanh đĩa, vành nan) JC52E RSX (C) (6 màu)	20,5
6	Wave RSX (phanh đĩa, vành nan) JA31	19,5
7	Wave RSX (phanh đĩa, vành đúc) JA31	20,9
8	Wave RSX (phanh cơ, vành nan) JA31	18,5
9	Wave RSX FI (phanh đĩa, vành nan) JA32	21,4
10	Wave RSX FI (phanh đĩa, vành đúc) JA32	22,8
11	Wave RSX FI (phanh cơ, vành nan) JA32	20,4
12	Wave RSX (phanh cơ, vành nan) JA31	18,5
13	Wave S (phanh đĩa, vành nan) JC52E wave S (D)	17,3
14	Wave S (phanh đĩa, vành cơ) JC52E wave S	17,9
15	Wave S limited phiên bản đặc biệt (phanh cơ, vành nan) JC52E wave S (D)	17,6
16	Wave S limited phiên bản đặc biệt (phanh đĩa, vành nan) JC52E wave S	18,1
17	Wave RS (phanh đĩa, vành nan) JC52E wave RS	18,1
18	Wave RS (phanh đĩa, vành nan) JC52E wave RS©	19,5
19	Wave alpha HC121 wave @	16,2
20	Air Blade phiên bản sơn từ tính JF46 Air Blade FI	41
21	Air Blade 125cc phiên bản tiêu chuẩn màu: đen đỏ, đen, trắng, xám	36
22	Air Blade 125cc phiên bản cao cấp màu: đỏ đen, vàng đen, trắng xám, cam đen, đen xám	38
23	Air Blade 125cc phiên bản sơn từ tính cao cấp màu: xám bạc đen, vàng	39
24	Air Blade 125cc phiên bản sơn mờ đặc biệt màu đen mờ	38
25	Air Blade JF46 FI màu đen xám, đen đỏ, đen cam	39
26	LEAD phiên bản thời trang JF45	38
27	LEAD phiên bản tiêu chuẩn (5 màu) JF45	35,7
28	LEAD phiên bản cao cấp (2 màu) JF45	36,6
29	VISION phiên bản tiêu chuẩn (có tem trang trí) JF33E	27,3
30	VISION phiên bản thời trang (không tem trang trí) JF33E	27,5
31	PCX phiên bản tiêu chuẩn JF 56 PCX	56

32	PCX phiên bản cao cấp JF 56 PCX	57
33	SH Mode (phiên bản tiêu chuẩn)	47,1
34	SH Mode (phiên bản thời trang)	47,6
35	SH Mode JF51	50
36	SH 125cc JF422 SH125i	63,1
37	SH 150cc KF143 SH150i	76,4
38	Super Dream JA27	18
39	HONDA JF 45 LEAD	37,5
40	HONDA JF 422 SH125i	67
41	HONDA KF 143 SH150i	81
42	HONDA XR150LEK (SDH150-2) Trung quốc SX	38
II	XE NHÃN HIỆU YAMAHA	
1	SIRIUS - 1FC1	22,1
2	SIRIUS đĩa - đúc - 5C6K	20,3
3	SIRIUS cơ - 5C6J	17,3
4	SIRIUS đĩa - 5C6H	18,3
5	SIRIUS F1 1FCC	19,1
6	SIRIUS F1 1FC9	20,1
7	SIRIUS FI 1FC8	22,1
8	LUVIAS F1 - 2VP2	26,9
9	JUPITER RC 31C3, C5	20
10	JUPITER F1-2VP2	27,4
11	JUPITER GRAVITA F1 - 2VP3	27,1
12	JUPITER F1 1PB3	27,7
13	JUPITER FI 2VP2GP trắng - xanh	28
14	NOVOU 1DB1	36
15	EXCITER 2ND1 RC	42,2
16	EXCITER 2ND1 GP	42,7
17	EXCITER 2ND1 - 2ND1	42,3
18	FZ150 2SD300-010A Đen ánh kim	63,4
19	FZ150 2SD400010A-2SD400-010A xanh ánh kim	65,7
20	ACRUZO 2TD1 STD đỏ, nâu, vàng, xanh	33,2
21	ACRUZO 2TD1 DX trắng, xanh, đen	34,6
22	R3 YZF-R3 xanh trắng ánh kim	135
23	NM-X GPD150-A xám vàng ánh kim	73,6
24	FZ150	63,4
25	YAMAHA 2SD300-010A	67,5
26	YAMAHA MT09A 847 cc	404,5
27	YAMAHA XTZ125 (JYM 125-9) TQ SX	30,0
28	Sirius F1	22,2
29	Luvias F1	30,0
III	XE NHÃN HIỆU SUZUKI	
1	SUZUKI GSXR 1000	474,4
IV	XE NHÃN HIỆU KYMCO	

1	Kymco candy Hi50 phanh đùm	19,7
2	Kymco People S VC25CA phanh đĩa	41,5
3	Kymco candy S KA10DA	21,7
4	Kymco Candy	20,1
5	Like Many S	34
V	XE NHÃN HIỆU HONLEI	
1	Honlei C110	5,8
2	SCR-YAMAHA C110	5,8
3	CITI @C110	5,8
4	CITI C110	5,8
5	RIMA C110	5,8
6	JOLIMOTO C110	5,8
7	ASSTREA C110	5,8
8	NEW SIVA	5,5
9	DAEHAN C110	5,5
10	DAEHAN C50	6,3
VI	XE NHÃN HIỆU KAWASAKI	
1	Kawasaki-Ninja H2 SX năm 2015, 2016	1.065
2	Kawasaki-ER-6n ABS SX năm 2014, 2015, 2016	258
3	Kawasaki-Ninja 300ABS SX năm 2014, 2015, 2016	196
4	Kawasaki-Z1000 ABS SX năm 2014, 2015, 2016	463
5	Kawasaki-ZX-10R ABS SX năm 2014, 2015, 2016	549
6	Kawasaki-Z800-ABS SX năm 2014, 2015, 2016	323
7	KAWASAKI VN900 CLASSIC; 903cm ³	342
8	KWASAKKI Z250(ER250C); 249cc	247
9	Kawasaki-VULCAN S ABS, EN650BGF SX năm 2015, 2016	261
10	Kawasaki-VERSYS 650 ABS, KLE650FGF SX năm 2015, 2016	279
VII	XE MÁY PRODAELIM	
1	Xe máy PRODAELIM 50-WA-CLC	7
2	Xe máy PRODAELIM 50-WA Lz-CLC	7,3
3	Xe máy PRODAELIM 50 D-CLC	7,1
4	Xe máy PRODAELIM 50D Lz-CLC	7,4
5	Xe máy PRODAELIM 50 D Super 02-CLC	7,2
6	Xe máy PRODAELIM 50 D Super 02Lz-CLC	7,5
7	Xe máy PRODAELIM 50-R cơ-CLC	7,4
8	Xe máy PRODAELIM 50-R cơ Lz-CLC	7,7
9	Xe máy PRODAELIM 50-R đĩa-CLC	7,7
10	Xe máy PRODAELIM 50-R đĩa Lz-CLC	8
11	Xe máy PRODAELIM 50 D Super Cup-CLC	7,2
VIII	XE NHÃN HIỆU KHÁC	
1	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ EXOTIC GS 300	39,2
2	WUYANG-HONDA BULLETING X150 (WH150-3)	31,0
3	SUZUKI VIVA 115T1	22,5
4	GALAXY SR-VBC	16,3
5	DUCATIDIAVEL; 1198 cc	685,0

6	ESPERO STAR; 119,7 cm ³	10,0
7	ESPERO 110BS; 107 cm ³	16,0
8	ESPERO 50SI	10,0
9	HALIM CKD50	13,0
10	HARLEY DAVIDSON LOW RIDER(FXDL103); 1690cc	674,0
11	HARLEY DAVIDSON (Rockere); 1584 cc	894,0
12	HARLEY DAVIDSON (Roaking); 1584 cc	1027
13	HARLEY DAVIDSON (Vrod); 1250 cc	546,0
14	HONDA MOOVE (NFC110CBTFTH); 108,2 cm ³	60,0
15	HONDA CLICK 125I	37,3
16	HONDA VANKYRIER; 1,800 cc	973,0
17	HONDA VARIO 150	69,0
18	JA31 WEVERSX (D) (Phanh cơ vành nan)	19,5
19	JA31 WEVERSX (Phanh đĩa vành nan)	20,5
20	JA31 WEVERSX(C) (Phanh đĩa vành đúc)	21,5
21	JA31 WEVERSX FI (D) (Phanh cơ vành nan)	21,5
22	JA31 WEVERSX FI (Phanh cơ vành nan)	22,5
23	JA31 WEVERSX FI (C) (Phanh đĩa vành đúc)	24,0
24	SYMELEGANTS - SAS; 100cc	13,3
25	SYMANGELA 50-VC 250 cc	14,9
26	SYMATTILAPASSINGEFI -VWH 110 cc	16,5
27	SYMSHARK -VVB 125cc	27,0
28	LIBERTY 125 3Vie -130	52,7
29	PIAGGIO FLY 3v ie-510 Việt Nam sản xuất	39,2
30	PIAGGIO VESPA 946 Hàng NK	384,7
31	PIAGGIO VESPA PRIMAVERA 125ie 3 Valvole	179,0

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÁY ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 04 /2016/QĐ-UBND ngày 12 /02/2016 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hãng xe	Tên xe	Nước sản xuất	GIÁ TÍNH LPTB (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Hãng Mocha			
1	Mocha	Mocha Takuda	Đài Loan	11.000.000
2	Mocha	Mocha Takuda 2015 (màu xanh)	Đài Loan	11.500.000
3	Mocha	Mocha Takuda 2015 (màu trắng)	Đài Loan	11.500.001
4	Mocha	Mocha Takuda 2015 (màu nâu)	Đài Loan	10.800.000
5	Mocha	Mocha Takuda 2015 (màu đen)	Đài Loan	12.000.000
6	Mocha	Mocha bánh to 2015	Đài Loan	10.000.000
7	Mocha	Mocha - MC2015 (xanh - đỏ)	Đài Loan	9.199.000
8	Mocha	Mocha S 2015 bánh To (màu hồng)	Đài Loan	11.800.000
9	Mocha	Mocha Aima đỏ 2015	Đài Loan	10.800.000
II	Hãng Xmen			
1	Xmen	Xmen Espero (đỏ trắng)	Đài Loan	14.500.000
2	Xmen	Xmen Espero (vàng trắng)	Đài Loan	14.500.001
3	Xmen	Xmen Espero (vàng)	Đài Loan	14.500.002
4	Xmen	X-men	Đài Loan	18.500.000
5	Xmen	Xmen New 2015	Đài Loan	16.000.000
6	Xmen	Xmen Sport 2014	Đài Loan	12.000.000
III	Hãng Giant			
1	Giant	Giant M133S (trắng)	Đài Loan	8.199.000
2	Giant	Giant M133S (đỏ)	Đài Loan	8.199.000
3	Giant	Giant M133S (màu đen)	Đài Loan	10.500.009
4	Giant	Giant M133S (xanh)	Đài Loan	10.600.000
5	Giant	Giant Momentum 133S (xanh nước biển)	Đài Loan	9.600.000
6	Giant	Giant Momentum 133S (cam)	Đài Loan	9.600.000
7	Giant	Giant Momentum 133S (đen)	Đài Loan	9.600.000
8	Giant	Giant Elem TSI - 48V	Đài Loan	14.050.000
9	Giant	Giant Elem T - 48V	Đài Loan	16.050.000
10	Giant	Happy Sport 133S có giảm sóc (đỏ đen)	Đài Loan	11.200.000
11	Giant	Giant M133S 2015	Đài Loan	11.700.000
12	Giant	Giant Espero 2015	Đài Loan	10.700.000
13	Giant	Giant M133S+ 2015	Đài Loan	12.700.000
IV	Hãng Zoomer			
1	Zoomer	Zoomer Xmen	Đài Loan	10.000.000
2	Zoomer	Zoomer Max (màu đỏ)	Đài Loan	12.000.000

3	Zoomer	Zoomer- ZM 2015 (màu đỏ)	Đài Loan	11.000.000
V	Hãng Emoto			
1	Emoto	Emoto Bella	Đài Loan	15.000.000
2	Emoto	Emoto - Cuxi 48V-24Ah	Đài Loan	14.000.000
VI	Hãng Nimoto			
1	Nimoto	Nimoto Classy 2000 2012 (xanh)	Đài Loan	17.000.000
2	Nimoto	Nimoto Trendy-R Algemeen 2012 (đỏ đen)	Đài Loan	13.000.000
VII	Hãng Yadea			
1	Yadea	Xmen Yadea 5-2015	Đài Loan	13.700.000
2	Yadea	Xman 5 Yadea 2015	Đài Loan	13.700.000
3	Yadea	Xman Espero - 2015	Đài Loan	13.700.000
4	Yadea	Xmen Espero	Đài Loan	13.700.000
VIII	Hãng Gianya			
1	Gianya	Gianya X -men (màu vàng)	Đài Loan	12.699.000
2	Gianya	Gianya X -men	Đài Loan	12.699.000
3	Gianya	Gianya X -men (màu xanh)	Đài Loan	12.699.000
IX	Hãng Hunter city			
1	Hunter city	Hunter city (đỏ)	Trung Quốc	14.300.000
2	Hunter city	Hunter city (xanh lá)	Trung Quốc	14.300.000
3	Hunter city	Hunter city (xám)	Trung Quốc	14.300.000
4	Hunter city	Hunter city (xanh ngọc)	Trung Quốc	14.300.000
5	Hunter city	Hunter city (xanh dương)	Trung Quốc	14.300.000
6	Hunter city	Hunter city (cam)	Trung Quốc	14.300.000
X	Hãng khác			
1	Hitasa	Click	Đài Loan	14.000.000
2	Eco	Spacy	Đài Loan	12.000.000
3	Aima	Mocha aima 946	Đài Loan	11.500.000
4	Nioshima	Mocha vespa 946	Đài Loan	12.000.000
5	Yamaha	Yamaha 01	Đài Loan	13.000.000
6	Yaxun	Yaxun Little Knight	Đài Loan	9.900.000
7	Jianuo	Jianuo JH3000A 2014	Trung Quốc	26.000.000
8	Jianuo	Jianuo TDR007Z 2014	Trung Quốc	29.000.000
9	Chinsun	Chinsun TDR0375Z	Trung Quốc	17.000.000
10	Chinsun	Chinsun TD690Z	Trung Quốc	19.000.000
11	Yada	Yada EM-4 2014	Trung Quốc	15.000.000
12	Yada	Yada EM-40 2014	Trung Quốc	19.000.000
13	Bestar	Bestar JN6000D-1A 2014	Trung Quốc	15.500.000
14	Bestar	Bestar DYTDR603Z 2014	Trung Quốc	14.000.000
15	Zongshen	Zongshen Scooter mini mẫu 8	Trung Quốc	16.000.000
16	Zongshen	Zuma 800W	Trung Quốc	27.000.000
17	Dayang	Dayang 300-1 TDR905Z 500W 2012	Trung Quốc	13.000.000
18	Dayang	Windspeed 100 500W 2012	Trung Quốc	15.000.000

19	Dayang	Dayang D03	Trung Quốc	9.900.000
20	Zhongxing	Testu 1500 2012	Trung Quốc	26.000.000
21	Zhongxing	Beauty 1500 2012	Trung Quốc	14.000.000
22	Zhongxing	Zxeb 002 350W 2012	Trung Quốc	10.000.010
23	Hongdu	TDR06Z-901 500W 2012	Trung Quốc	17.000.000
24	Hongdu	TDR06Z-944 500W 2012	Trung Quốc	13.000.000
25	Yamazuki	Yamazuki Origo	Trung Quốc	18.000.000
26	Yamazuki	Yamazuki Rosa	Trung Quốc	13.000.000
27	Yamazuki	Yamazuki Turturis	Trung Quốc	17.000.000
28	Yamaha	Yamaha TLP 413D	Trung Quốc	14.000.000
29	Đông Phong	LX-60V	Trung Quốc	16.050.000
30	Đông Phong	Đông Phong CuXi	Trung Quốc	15.000.000
31	Đông Phong	Đông Phong LX 48V	Trung Quốc	14.050.000
32	Yamaha	Yamaha TLP 411D	Trung Quốc	16.000.000
33	Yamaha	Yamaha TLP 410D	Trung Quốc	14.500.000
34	Yamaha	Yamaha Cuxi	Trung Quốc	15.000.000
35	Aishang	Aishang A03	Trung Quốc	13.300.000
36	Aishang	Aishang A04	Trung Quốc	14.900.000
37	Aishang	Aishang A06	Trung Quốc	13.800.000
38	Aishang	Aishang A07	Trung Quốc	13.900.000
39	Lion	Lion VNGT08	Trung Quốc	15.000.000
40	Hoàng Hà	Hoàng Hà VNGT10	Trung Quốc	20.000.000
41	EBS	EBS VNGT12	Trung Quốc	13.000.000
42	Yongkang Ch	Yongkang Changshun Scooter Mini CS-E80	Trung Quốc	14.000.000
43	Zhejiang Oka	Scooter Mini Zhejiang Oka Sporting ES16-50	Trung Quốc	13.000.000
44	Delta	Delta-102	Trung Quốc	13.000.000
45	FiveStars	FiveStars-101	Trung Quốc	14.000.000
46	Yadea	Gianya Zoomer-X	Đức	16.500.000
47	Yadea	Gianya 032 By-Vin	Đức	7.900.000
48	Yadea	Gianya 009	Đức	11.900.000
49	Dragon	Dragon A6	Việt Nam	16.000.000
50	Dragon	Dragon A7	Việt Nam	15.000.000
51	Emoto	Emoto Lead VNGT13	Việt Nam	16.000.000
52	Honda	Honda EV-Neo - 72V	Nhật Bản	26.000.000
53	Honda	Honda EV-CUB	Nhật Bản	14.000.000
54	Eco	Eco - 101	Nhật Bản	13.000.000
55	Drachez	Drachez	Singapore	33.000.000